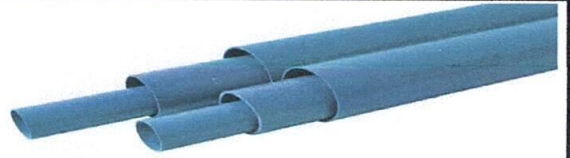




CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HOLDING
Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, Tp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Tel : (0251) 3836843 - 3836269 Fax : (0251) 3836174
Website: www.dnppcorp.vn - Hotline: 1800 1209

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC

Áp dụng từ 01/01/2024 đến khi có thông báo mới



I. ỚNG uPVC DNP HỆ INCH (INCHES SERIES)					
Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:93					
Stt	Sản phẩm/Specification	Áp suất vận hành	Giá bán (chưa VAT)	Giá bán (có VAT)	Giá bán (có VAT)
No.	Quy cách	Working Pressure	Price (without VAT)	Price (with VAT)	Price (with VAT)
	OD x Thickness				
	Đường kính x độ dày	(BAR)	(VND/m)	(VND/m)	VND/cây (4m)
1	D21x1.2mm	9	6,500	7,020	28,080
2	D21x1.4mm	12	7,800	8,424	33,696
3	D21x1.6mm	15	8,800	9,504	38,016
4	D27x1.4mm	9	9,500	10,260	41,040
5	D27x1.8mm	12	12,400	13,392	53,568
6	D27x2.0mm	15	13,800	14,904	59,616
7	D34x1.3mm	6	11,400	12,312	49,248
8	D34x1.6mm	9	14,200	15,336	61,344
9	D34x2.0mm	12	17,500	18,900	75,600
10	D34x2.5mm	15	21,600	23,328	93,312
11	D42x1.4mm	6	15,400	16,632	66,528
12	D42x2.1mm	9	23,200	25,056	100,224
13	D42x2.2mm	12	25,500	27,540	110,160
14	D42x3.0mm	15	31,800	34,344	137,376
15	D49x1.8mm	6	23,000	24,840	99,360
16	D49x2.4mm	9	30,100	32,508	130,032
17	D49x3.0mm	12	37,000	39,960	159,840
18	D49x3.5mm	15	42,300	45,684	182,736
19	D60x2.0mm	6	31,900	34,452	137,808
20	D60x2.8mm	9	44,000	47,520	190,080
21	D60x3.5mm	12	54,200	58,536	234,144
22	D76x2.2mm	6	44,600	48,168	192,672
23	D76x3.5mm	9	72,900	78,732	314,928
24	D90x2.9mm	6	68,900	74,412	297,648
25	D90x3.8mm	9	89,100	96,228	384,912
26	D90x5.0mm	12	116,400	125,712	502,848
27	D114x3.2mm	5	97,100	104,868	419,472
28	D114x3.8mm	6	114,300	123,444	493,776
29	D114x4.9mm	9	146,400	158,112	632,448
30	D114x6.6mm	12	196,800	212,544	850,176
31	D140x4.1mm	6	164,000	177,120	708,480
32	D140x7.5mm	12	256,800	277,344	1,109,376
33	D168x4.3mm	5	191,700	207,036	828,144

Stt	Sản phẩm/Specification	Áp suất vận hành	Giá bán (chưa VAT)	Giá bán (có VAT)	Giá bán (có VAT)
No.	Quy cách	Working Pressure	Price (without VAT)	Price (with VAT)	Price (with VAT)
	OD x Thickness Đường kính x độ dày	(BAR)	(VND/m)	(VND/m)	VND/cây (4m)
34	D168x5.0mm	6	234,900	253,692	1,014,768
35	D168x7.3mm	9	320,100	345,708	1,382,832
36	D168x9.2mm	12	405,600	438,048	1,752,192
37	D220x6.6mm	6	381,000	411,480	1,645,920
38	D220x8.7mm	9	497,500	537,300	2,149,200
39	D220x10.4mm	12	601,800	649,944	2,599,776
II. ỚNG uPVC DNP HỆ MÉT (METER SERIES).					
Tiêu chuẩn/Standard ISO 1452-2:2009/TCVN8491-2:2011; ISO 4422-2:1996/TCVN 6151-2:2002					
A Hệ số an toàn C = 2.5					
Stt	Sản phẩm/Specification	Áp suất vận hành	Giá bán (chưa VAT)	Giá bán (có VAT)	Giá bán (có VAT)
No.	Quy cách	Working Pressure	Price (without VAT)	Price (with VAT)	Price (with VAT)
	OD x Thickness Đường kính x độ dày	(BAR)	(VND/m)	(VND/m)	VND/cây (4m)
1	D63x1.9mm	6	35,000	37,800	151,200
2	D63x2.5mm	8	43,600	47,088	188,352
3	D63x3.0mm	10	53,200	57,456	229,824
4	D75x2.2mm	6	48,600	52,488	209,952
5	D75x2.9mm	8	66,800	72,144	288,576
6	D75x3.6mm	10	76,300	82,404	329,616
7	D90x2.7mm	6	70,800	76,464	305,856
8	D90x3.5mm	8	96,100	103,788	415,152
9	D90x4.3mm	10	109,100	117,828	471,312
Hệ số an toàn C = 2.0					
10	D110x2.7mm	6	94,200	101,736	406,944
11	D110x3.4mm	8	107,100	115,668	462,672
12	D110x4.2mm	10	150,300	162,324	649,296
13	D110x5.3mm	12.5	161,800	174,744	698,976
14	D125x3.1mm	6	116,400	125,712	502,848
15	D125x3.9mm	8	137,800	148,824	595,296
16	D125x4.8mm	10	175,100	189,108	756,432
17	D125x6.0mm	12.5	220,400	238,032	952,128
18	D140x4.1mm	6	164,000	177,120	708,480
19	D140x4.3mm	8	170,400	184,032	736,128
20	D140x5.4mm	10	229,400	247,752	991,008
21	D140x6.7mm	12.5	258,300	278,964	1,115,856
22	D160x4.0mm	6	181,900	196,452	785,808
23	D160x4.9mm	8	222,100	239,868	959,472
24	D160x6.2mm	10	287,400	310,392	1,241,568
25	D160x7.7mm	12.5	338,600	365,688	1,462,752
26	D180x4.4mm	6	222,200	239,976	959,904
27	D180x5.5mm	8	280,700	303,156	1,212,624
28	D180x6.9mm	10	358,600	387,288	1,549,152
29	D180x8.6mm	12.5	459,000	495,720	1,982,880
30	D200x4.9mm	6	299,800	323,784	1,295,136
31	D200x6.2mm	8	348,700	376,596	1,506,384
32	D200x7.7mm	10	445,000	480,600	1,922,400
33	D200x9.6mm	12.5	525,600	567,648	2,270,592
34	D225x5.5mm	6	365,400	394,632	1,578,528
35	D225x6.9mm	8	433,300	467,964	1,871,856





Stt	Sản phẩm/Specification	Áp suất vận hành	Giá bán (chưa VAT)	Giá bán (có VAT)	Giá bán (có VAT)
No.	Quy cách	Working Pressure	Price (without VAT)	Price (with VAT)	Price (with VAT)
	OD x Thickness Đường kính x độ dày	(BAR)	(VND/m)	(VND/m)	VND/cây (4m)
36	D225x8.6mm	10	562,500	607,500	2,430,000
37	D225x10.8mm	12.5	663,500	716,580	2,866,320
38	D250x6.2mm	6	480,700	519,156	2,076,624
39	D250x7.7mm	8	560,800	605,664	2,422,656
40	D250x9.6mm	10	725,000	783,000	3,132,000
41	D250x11.9mm	12.5	812,000	876,960	3,507,840
42	D280x6.9mm	6	571,800	617,544	2,470,176
43	D280x8.6mm	8	673,500	727,380	2,909,520
44	D280x10.7mm	10	865,300	934,524	3,738,096
45	D280x13.4mm	12.5	1,024,300	1,106,244	4,424,976
46	D315x7.7mm	6	717,400	774,792	3,099,168
47	D315x9.2mm	6	811,700	876,636	3,506,544
48	D315x9.7mm	8	860,800	929,664	3,718,656
49	D315x12.1mm	10	1,081,300	1,167,804	4,671,216
50	D315x15.0mm	12.5	1,287,100	1,390,068	5,560,272
51	D355x10.9mm	8	1,115,000	1,204,200	4,816,800
52	D355x13.6mm	10	1,446,800	1,562,544	6,250,176
53	D355x16.9mm	12.5	1,779,400	1,921,752	7,687,008
54	D400x12.3mm	8	1,416,500	1,529,820	6,119,280
55	D400x15.3mm	10	1,833,800	1,980,504	7,922,016
56	D400x19.1mm	12.5	2,081,000	2,247,480	8,989,920








Khi áp dụng tiêu chuẩn ISO 4422-2:1996 thì cấp áp PN6 được thay bằng cấp áp PN6.3








III. ỐNG uPVC DNP HỆ CIOD (nối với ống gang)						
Stt No.	Tiêu chuẩn/Standard AS/NZS 1477:2006; ISO 2531-2009; ISO 4422-2-1996 (D250)					
	Sản phẩm/Specification		Áp suất vận hành	Giá bán (chưa VAT)	Giá bán (có VAT)	Giá bán (có VAT)
	Quy cách		Working Pressure	Price (without VAT)	Price (with VAT)	Price (with VAT)
	DN x Thickness	Outside diameter	(BAR)	(VND/m)	(VND/m)	(VND/cây) 4m
1	D100x6.7mm	OD122x6.7mm	12	213,300	230,364	921,456
2	D150x9.7mm	OD177x9.7mm	12	450,500	486,540	1,946,160
3	D200x9.7mm	OD222x9.7mm	10	575,600	621,648	2,486,592
4	D250x10.7mm	OD280x10.7mm	10	838,100	905,148	3,620,592

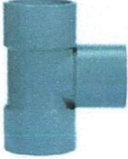




PHỤ KIỆN uPVC CẤP NƯỚC HỆ INCH (BS EN ISO 1452/TCVN 8491-3)





Áp dụng từ 01/01/2024 đến khi có thông báo mới









Stt No.	Sản phẩm Specification	Mẫu sản phẩm Product sample	Kích cỡ Size (mm)	Áp suất BAR	Giá chưa VAT Price exl VAT	Giá có VAT Price incl VAT
1	NỐI THẲNG Plain socket		21	15	2,200	2,376
2			27	15	3,200	3,456
3			34	15	5,300	5,724
4			42	15	7,300	7,884
5			49	12	11,200	12,096
6			60	12	17,300	18,684
7			76	12	34,100	36,828
8			90	12	37,600	40,608
9			114	12	74,600	80,568
10			140	12	120,200	129,816
11			168	12	286,900	309,852
12			220	12	628,400	678,672
13	NỐI GIẢM Reducing socket		27 x 21	15	3,000	3,240
14			34 x 21	15	3,700	3,996
15			34 x 27	15	4,200	4,536
16			42 x 21	15	5,400	5,832
17			42 x 27	15	5,700	6,156
18			42 x 34	15	6,400	6,912
19			49 x 27	12	8,000	8,640
20			49 x 34	12	8,900	9,612
21			49 x 42	12	9,500	10,260
22			60 x 34	12	13,200	14,256
23			60 x 42	12	13,800	14,904
24			60 x 49	12	14,300	15,444
25			90 x 49	12	28,400	30,672
26			90 x 60	12	28,800	31,104
27			114 x 60	9	56,900	61,452
28			114 x 90	9	63,700	68,796
29			140 x 90	12	163,000	176,040
30	140 x 114	12	145,200	156,816		
31	168 x 114	9	169,500	183,060		
32	168 x 140	12	264,200	285,336		
33	220 x 168	12	587,100	634,068		
34	NỐI REN TRONG Female thread socket		21	15	2,200	2,376
35			27	15	3,400	3,672
36			34	15	5,300	5,724
37			42	15	7,200	7,776
38			60	12	16,400	17,712
39	NỐI REN TRONG THAU Female socket with brass		21	15	14,100	15,510
40			27	15	18,300	20,130



Stt No.	Sản phẩm Specification	Mẫu sản phẩm Product sample	Kích cỡ Size (mm)	Áp suất BAR	Giá chưa VAT Price exl VAT	Giá có VAT Price incl VAT
41	NÓI REN NGOÀI Male thread socket		21	15	2,000	2,160
42			27	15	3,000	3,240
43			34	15	5,200	5,616
44			42	15	7,400	7,992
45			49	12	9,000	9,720
46			60	12	13,300	14,364
47	NÓI REN NGOÀI THAU Male socket with brass		21	15	21,500	23,650
48			27	15	24,000	26,400
49	NÓI GIẢM REN TRONG Female thread socket		21 x RT 27	15	3,000	3,240
50			27 x RT 21	15	2,800	3,024
51			34 x RT 27	15	4,200	4,536
52	NÓI GIẢM REN TRONG THAU Female brass socket		27 x RTT 21	15	9,200	10,120
53	NÓI GIẢM REN NGOÀI Male thread socket		21 x RN 27	15	2,100	2,268
54			27 x RN 21	15	2,300	2,484
55			27 x RN 34	15	3,200	3,456
56			34 x RN 27	15	4,300	4,644
57	CO 90° 90° Elbow		21	15	3,000	3,240
58			27	15	4,800	5,184
59			34	15	6,800	7,344
60			42	15	10,200	11,016
61			49	12	16,200	17,496
62			60	12	25,700	27,756
63			76	12	49,400	53,352
64			90	12	64,000	69,120
65			114	12	147,700	159,516
66			140	12	188,700	203,796
67			168	12	481,700	520,236
68			220	12	832,300	898,884
69	CO REN TRONG Female thread 90° elbow		21	15	3,500	3,780
70			27	15	4,800	5,184
71			34	15	7,200	7,776

Stt No.	Sản phẩm Specification	Mẫu sản phẩm Product sample	Kích cỡ Size (mm)	Áp suất BAR	Giá chưa VAT Price exl VAT	Giá có VAT Price incl VAT
72	CO REN TRONG THAU Female brass 90° elbow		21	15	14,300	15,730
73			27	15	24,000	26,400
74			21 x RTT 27	15	18,500	20,350
75			27 x RTT 21	15	15,500	17,050
76			34 x RTT 21	15	19,500	21,450
77			34 x RTT 27	15	22,600	24,860
78	CO REN NGOÀI Male thread 90° elbow		21	15	4,400	4,752
79			27	15	5,700	6,156
80			34	15	10,000	10,800
81	CO REN NGOÀI THAU Male elbow with brass		21	15	19,600	21,560
82			27	15	32,700	35,970
83	CO 90° giảm 90° Reducing elbow		27 x 21	15	3,400	3,672
84			34 x 21	15	4,500	4,860
85			34 x 27	15	5,300	5,724
86	CO GIẢM REN TRONG Female thread 90° elbow		21 x RT 27	15	4,500	4,860
87			27 x RT 21	15	4,500	4,860
88			27 x RT 34	15	6,800	7,344
89	CO GIẢM REN NGOÀI Male thread 90° elbow		27 x RN 21	15	5,700	6,156
90			27 x RN 34	15	8,400	9,072
91	CO 45° 45° Elbow		21	15	2,600	2,808
92			27	15	4,000	4,320
93			34	15	6,300	6,804
94			42	15	8,900	9,612
95			49	12	13,500	14,580
96			60	9	13,000	14,040
97			60	12	20,800	22,464
98			76	12	42,100	45,468
99			90	9	39,900	43,092
100			90	12	49,100	53,028
101			114	9	96,500	104,220
102			114	12	99,900	107,892
103			140	9	145,300	156,924
104			140	12	163,700	176,796
105			168	12	338,600	365,688
106			220	12	611,700	660,636

Stt No.	Sản phẩm Specification	Mẫu sản phẩm Product sample	Kích cỡ Size (mm)	Áp suất BAR	Giá chưa VAT Price exl VAT	Giá có VAT Price incl VAT
107	TÊ ĐỀU Equal Tee		21	15	4,000	4,320
108			27	15	6,400	6,912
109			34	15	10,500	11,340
110			42	15	13,800	14,904
111			49	12	20,500	22,140
112			60	12	35,100	37,908
113			76	12	66,300	71,604
114			90	12	88,400	95,472
115			114	12	180,500	194,940
116			140	12	316,500	341,820
117			168	12	647,600	699,408
118			220	12	1,097,400	1,185,192
119	TÊ GIẢM Reducing Tee		27 x 21	15	4,800	5,184
120			34 x 21	15	7,400	7,992
121			34 x 27	15	8,600	9,288
122			42 x 21	15	10,500	11,340
123			42 x 27	15	10,500	11,340
124			42 x 34	15	11,700	12,636
125			49 x 27	12	15,000	16,200
126			49 x 34	12	16,500	17,820
127			49 x 42	12	18,500	19,980
128			60 x 21	12	22,000	23,760
129			60 x 27	12	24,400	26,352
130			60 x 34	12	22,700	24,516
131			60 x 42	12	25,500	27,540
132			60 x 49	12	28,800	31,104
133			90 x 49	12	63,700	68,796
134			90 x 60	12	65,000	70,200
135			114 x 60	12	119,100	128,628
136			114 x 90	12	137,200	148,176
137			140 x 114	12	245,200	264,816
138			168 x 114	12	459,400	496,152
139			220 x 114	12	782,800	845,424
140	220 x 168	12	1,193,400	1,288,872		
141	TÊ REN TRONG THAU Female brass Tee		21	15	15,500	17,050
142			27	15	17,300	19,030
143			34	15	21,800	23,980
144	TÊ GIẢM REN TRONG THAU Female brass Tee		27	15	17,700	19,470
145	TÊ REN NGOÀI THAU Male brass Tee			15	30,400	33,440






Stt No.	Sản phẩm Specification	Mẫu sản phẩm Product sample	Kích cỡ Size (mm)	Áp suất BAR	Giá chưa VAT Price exl VAT	Giá có VAT Price incl VAT
146	TÊ GIÂM REN NGOÀI THAU Male brass Tee		27 x RNT 21	15	33,200	36,520
147	TÊ CONG 90 turn lateral tee		60	9	29,500	31,860
148			60	12	58,300	62,964
149			76	9	52,400	56,592
150			90	9	68,000	73,440
151			90	12	116,300	125,604
152			114	9	165,100	178,308
153			114	12	280,600	303,048
154			140	9	300,100	324,108
155			140	12	519,200	560,736
156			168	12	956,500	1,033,020
157	TÊ CONG GIÂM Swept reduced tee		90 x 60	9	53,600	57,888
158			90 x 60	12	103,500	111,780
159			114 x 60	9	105,600	114,048
160			114 x 60	12	145,600	157,248
161			114 x 90	9	131,200	141,696
162			114 x 90	12	226,100	244,188
163			140x60	9	180,600	195,048
164			140 x 90	12	356,400	384,912
165			140x114	9	247,000	266,760
166			140 x 114	12	466,300	503,604
167	168 x 114	12	708,100	764,748		
168	CHỮ Y ĐỀU Y-Tee		21	12	2,800	3,024
169			27	12	5,200	5,616
170			34	12	11,700	12,636
171			42	12	29,700	32,076
172			49	12	53,200	57,456
173			60	9	32,500	35,100
174			60	12	57,900	62,532
175			76	12	88,100	95,148
176			90	9	86,100	92,988
177			90	12	137,300	148,284
178			114	9	200,800	216,864
179			114	12	227,200	245,376
180			140	9	351,300	379,404
181			140	12	465,900	503,172
182			168	12	663,200	716,256
183			220	12	1,753,300	1,893,564

Stt No.	Sản phẩm Specification	Mẫu sản phẩm Product sample	Kích cỡ Size (mm)	Áp suất BAR	Giá chưa VAT Price exl VAT	Giá có VAT Price incl VAT
184	CHỮ Y GIẢM Reducing 45° Wye		90 x 60	12	105,900	114,372
185			114 x 60	9	120,200	129,816
186			114 x 60	12	178,000	192,240
187			114 x 90	9	145,700	157,356
188			114 x 90	12	209,600	226,368
189			140 x 90	9	217,400	234,792
190			140 x 90	12	235,700	254,556
191			140 x 114	9	228,200	246,456
192			140 x 114	12	350,200	378,216
193			168 x 114	12	571,200	616,896
194			168 x 140	12	634,700	685,476
195			220 x 168	12	1,335,500	1,442,340
196			NẮP BÍT End cap		21	15
197	27	15			2,000	2,160
198	34	15			3,700	3,996
199	42	15			4,800	5,184
203	NÚT BÍT REN NGOÀI Plastic male thread plug		21	15	1,200	1,296
204			27	15	1,800	1,944
205	MẶT BÍCH ĐƠN (Không kèm Joint) Single flange		49	12	76,600	82,728
206			60	12	102,500	110,700
207			76	12	163,500	176,580
208			90	12	159,000	171,720
209			114	12	234,400	253,152
210			140	12	465,700	502,956
211			168	12	423,700	457,596
212	JOINT BÍCH ĐƠN Seal for single flange		49		16,500	18,150
213			60		19,800	21,780
214			76		22,400	24,640
215			90		27,500	30,250
216			114		27,600	30,360
217			140		33,000	36,300
218			168		37,000	40,700
219	RẮC CƠ NHỰA Plastic union		27	15	14,100	15,228
220			34	15	19,900	21,492
221			42	15	24,400	26,352
222			49	12	40,900	44,172
223			60	12	59,200	63,936
224	CON THỎ P Trap		60	12	66,800	72,144
225			76	12	92,300	99,684
226			90	12	115,000	124,200
227	THÔNG SÀN Floor Drain		49	15	21,600	23,328
228			60	15	24,400	26,352
229			76	12	28,500	30,780
230			90	12	41,800	45,144
231			114	12	48,600	52,488





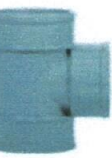
Stt No.	Sản phẩm Specification	Mẫu sản phẩm Product sample	Kích cỡ Size (mm)	Áp suất BAR	Giá chưa VAT Price exl VAT	Giá có VAT Price incl VAT
232	THÔNG SÀN GIẢM Reducing Floor Drain		90x60	12	44,900	48,492
233	BỘ BÍT XẢ Cleanout		60	12	28,500	30,780
234			76	12	43,800	47,304
235			90	12	71,500	77,220
236			114	12	113,600	122,688
237			140	12	205,400	221,832
238			168	12	334,400	361,152
239			220	12	641,900	693,252







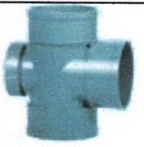


PHỤ KIỆN uPVC CẤP NƯỚC HỆ MÉT (ISO 1452)

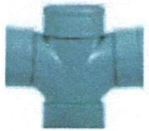





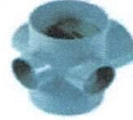







Áp dụng từ 01/01/2024 đến khi có thông báo mới



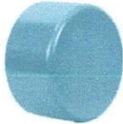
Stt No.	Sản phẩm Specification		Kích cỡ Size (mm)	Áp suất BAR	Giá chưa VAT Price exl VAT	Giá có VAT Price incl VAT
1	MẶT BÍCH ĐƠN (Không kèm Joint) Single flange		250	12.5	964,800	1,041,984
2	CO 45° 45° Elbow		250	12.5	888,300	959,364
3	CHỮ Y ĐỀU Y - Tee		250	12.5	4,126,100	4,456,188
4	CHỮ Y GIẢM (CHUYỂN HỆ) Reducing 45° Wye		250/220	12	2,279,600	2,461,968
5			280/220	12.5	3,500,000	3,780,000
6	JOINT BÍCH ĐƠN Seal for single flange		250		100,200	110,220

BẢNG GIÁ
PHỤ KIỆN uPVC THOÁT NƯỚC HỆ INCH (BS EN ISO 1452/TCVN 8491-3)
Áp dụng từ 01/01/2024 đến khi có thông báo mới

Stt	Sản phẩm	Mẫu sản phẩm	Kích cỡ	Áp suất	Giá chưa VAT	Giá có VAT
No.	Specification	Product sample	Size (mm)	BAR	Price exl VAT	Price incl VAT
1	NÓI THẮNG Plain socket		42	6	4,000	4,320
2			49	6	4,400	4,752
3			60	6	6,800	7,344
4			76	6	12,500	13,500
5			90	6	15,800	17,064
6			114	6	23,000	24,840
7			168	6	90,000	97,200
8			220	6	239,800	258,984
9	NÓI GIẢM Reducing socket		42 x 34	6	4,100	4,428
10			60 x 34	6	5,900	6,372
11			60 x 49	6	4,100	4,428
12			76 x 60	6	7,800	8,424
13			90 x 60	6	13,300	14,364
14			90 x 76	6	11,000	11,880
15			114 x 60	6	23,400	25,272
16			114 x 90	6	23,700	25,596
17			168 x 114	6	77,700	83,916
18	220 x 168	6	425,900	459,972		
19	CO 90° 90° Elbow		42	6	3,400	3,672
20			60	6	11,400	12,312
21			76	6	17,500	18,900
22			90	6	26,800	28,944
23			114	6	55,700	60,156
24			168	6	154,200	166,536
25			220	6	479,500	517,860
26	CO 45° 45° Elbow		42	6	3,300	3,564
27			49	6	4,200	4,536
28			60	6	9,900	10,692
29			76	6	13,300	14,364
30			90	6	22,400	24,192
31			114	6	43,900	47,412
32			140	6	81,200	87,696
33			168	6	134,100	144,828
34			220	6	357,300	385,884
35	TÊ ĐỀU Equal Tee		42	6	4,100	4,428
36			49	6	5,200	5,616
37			60	6	14,600	15,768
38			76	6	23,800	25,704
39			90	6	42,500	45,900
40			114	6	76,100	82,188
41			168	6	222,900	240,732
42			220	6	667,500	720,900

Stt	Sản phẩm	Mẫu sản phẩm	Kích cỡ	Áp suất	Giá chưa VAT	Giá có VAT
No.	Specification	Product sample	Size (mm)	BAR	Price exl VAT	Price inl VAT
43	TÊ GIẢM Reducing Tee		60 x 49	6	12,500	13,500
44			90 x 60	6	27,000	29,160
45			114 x 60	6	38,100	41,148
46			114 x 90	6	59,200	63,936
47			168 x 90	6	148,900	160,812
48			168 x 114	6	197,500	213,300
49			220 x 168	6	627,100	677,268
50	TÊ CONG 90 turn lateral tee		60	6	19,600	21,168
51			90	6	51,000	55,080
52			114	6	92,300	99,684
53	TÊ CONG GIẢM Swept reduced tee		90 x 60	6	31,900	34,452
54			114 x 60	6	66,700	72,036
55			114 x 90	6	100,200	108,216
56			140 x 114	6	165,100	178,308
57			168 x 90	6	183,400	198,072
58			168 x 114	6	211,500	228,420
59			220 x 168	6	632,600	683,208
60	CHỮ Y 45° Wye		42	6	8,600	9,288
61			60	6	23,900	25,812
62			76	6	30,100	32,508
63			90	6	56,400	60,912
64			114	6	116,800	126,144
65			168	6	289,600	312,768
66			220	6	891,100	962,388
67	CHỮ Y GIẢM Reducing 45° Wye		60 x 49	6	9,700	10,476
68			76 x 60	6	21,200	22,896
69			90 x 49	6	27,800	30,024
70			90 x 60	6	28,900	31,212
71			114 x 60	6	50,900	54,972
72			114 x 90	6	76,100	82,188
73			140 x 90	6	155,100	167,508
74			140 x 114	6	169,300	182,844
75			168 x 90	6	175,200	189,216
76			168 x 114	6	267,900	289,332
77			220 x 168	6	491,600	530,928
78	CON THỒ P Trap		49	6	55,200	59,616
79			60	6	44,300	47,844
80			90	6	107,500	116,100
81	TÊ THĂM Tee with Inspection Opening		114	6	154,700	167,076
82			168	6	392,000	423,360
83	Y THĂM Y Branch with Inspection Opening		114	6	219,700	237,276
84			168	6	570,800	616,464
85	T CONG THĂM Swept Branch with Inspection Opening		114	6	93,100	100,548
86			168	6	537,900	580,932

Stt	Sản phẩm	Mẫu sản phẩm	Kích cỡ	Áp suất	Giá chưa VAT	Giá có VAT
No.	Specification	Product sample	Size (mm)	BAR	Price exl VAT	Price inl VAT
87	TỨ THÔNG CONG Swept cross Tee		90	6	63,000	68,040
88			114	6	132,900	143,532
89	CON THỒ S-Trap		49	6	41,500	44,820
90	CON THỒ U-Trap		60	6	63,400	68,472
91	NÓI GIẢM LỆCH TÂM Level invert reducer		90 x 60	6	20,400	22,032
92			114 x 60	6	35,600	38,448
93			114 x 90	6	39,200	42,336
94	CO THÂM 90° Elbow 90° with cap		60	6	30,800	33,264
95			90	6	85,800	92,664
96			114	6	129,100	139,428
97	CO THÂM 45° Elbow 45° with cap		60	6	25,600	27,648
98			90	6	74,800	80,784
99			114	6	114,800	123,984
100	GOM NƯỚC DƯỚI SÀN Under floor trap		90x90x60x60x60	6	145,000	156,600
101			114x90x60x60x60	6	188,900	204,012
102	ĐỂ GOM NƯỚC SÀN Bracket For Under Floor Trap		114	6	105,500	113,940
103	ĐAI KHÔI THỦY Boss connect with bracket		114 x 60	6	49,100	53,028
104			140 x 60	6	71,300	77,004
105			168 x 90	6	93,600	101,088
106			168 x 114	6	144,800	156,384
107			250x140 (Chuyên Hệ)	6	299,600	323,568
108	CO DÀI 90° 90° Sweep bend		114	6	125,600	135,648
109	Đai Thâm PVC Inspection Opening And Frame		114 x 60	6	82,100	88,668
110			140 x 60	6	101,200	109,296
111			168 x 90	6	151,300	163,404
112			76 x 60	9	15,700	16,956
113	BẠC CHUYỀN BẠC Reducing bush		90 x 49	9	17,400	18,792
114			90 x 60	9	21,800	23,544
115			90 x 76	9	34,000	36,720
116			114 x 60	9	39,600	42,768
117			114 x 90	9	39,900	43,092
118			168 x 114	9	50,400	54,432
119			168 x 140	9	57,500	62,100
120			220 x 168	9	203,700	219,996
121			250 x 220	9	395,500	427,140
122	PHẪU THOÁT NƯỚC BAN CÔNG Terrace Intake - Trap		114	6	179,700	194,076
123	BẠC CHUYỀN BẠC LỆCH TÂM Socket Reducer		90 x 60	9	20,200	21,816
124			114 x 60	9	34,700	37,476
125			114 x 90	9	38,400	41,472

Stt	Sản phẩm	Mẫu sản phẩm	Kích cỡ	Áp suất	Giá chưa VAT	Giá có VAT
No.	Specification	Product sample	Size (mm)	BAR	Price exl VAT	Price incl VAT
126	CHỦ N N FITTING		114x90x90	12x6	239,600	258,768
127			140x90x90	12x6	359,500	388,260
128			168x90x90	12x6	389,400	420,552
129	NÓI THÔNG TÁC Testing Socket		114x114	9	219,000	236,520
130			140x114	9	320,000	345,600
131	NẮP BÍT End cap		49	6	4,400	4,752
132			60	6	5,100	5,508
133			75	6	10,500	11,340
134			76	6	10,600	11,448
135			90	6	11,900	12,852
136			114	6	19,600	21,168
137			140	6	36,600	39,528
138			168	6	54,000	58,320
139			220	6	133,300	143,964

Bảng Giá
ỐNG NHỰA PPR

Áp dụng từ 01/01/2024 đến khi có thông báo mới

Tiêu chuẩn/Standard DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09




Stt	Sản phẩm Specification	Áp suất vận hành	Giá bán (chưa VAT)	Giá bán (có VAT)	Giá bán (có VAT)
		Working Pressure	Price (without VAT)	Price (with VAT)	Price (with VAT)
		(BAR)	(VND/m)	(VND/m)	VND/cây (4m)
1	D20 x 2.3mm	10	21,300	23,004	92,016
2	D20 x 2.8mm	16	23,600	25,488	101,952
3	D20 x 3.4mm	20	26,700	28,836	115,344
4	D20 x 4.1mm	25	30,500	32,940	131,760
5	D25 x 2.8mm	10	37,800	40,824	163,296
6	D25 x 3.5mm	16	43,600	47,088	188,352
7	D25 x 4.2mm	20	47,300	51,084	204,336
8	D25 x 5.1mm	25	50,500	54,540	218,160
9	D32 x 2.9mm	10	50,100	54,108	216,432
10	D32 x 4.4mm	16	59,000	63,720	254,880
11	D32 x 5.4mm	20	69,100	74,628	298,512
12	D32 x 6.5mm	25	77,500	83,700	334,800
13	D40 x 3.7mm	10	67,200	72,576	290,304
14	D40 x 5.5mm	16	80,000	86,400	345,600
15	D40 x 6.7mm	20	107,100	115,668	462,672
16	D40 x 8.1mm	25	119,800	129,384	517,536
17	D50 x 4.6mm	10	98,500	106,380	425,520
18	D50 x 6.9mm	16	127,200	137,376	549,504
19	D50 x 8.3mm	20	166,500	179,820	719,280
20	D50 x 10.1mm	25	186,200	201,096	804,384
21	D63 x 5.8mm	10	157,100	169,668	678,672
22	D63 x 8.6mm	16	200,000	216,000	864,000
23	D63 x 10.5mm	20	262,800	283,824	1,135,296
24	D63 x 12.7mm	25	299,400	323,352	1,293,408
25	D75 x 6.8mm	10	219,400	236,952	947,808
26	D75 x 10.3mm	16	272,700	294,516	1,178,064
27	D75 x 12.5mm	20	372,700	402,516	1,610,064
28	D75 x 15.1mm	25	420,800	454,464	1,817,856
29	D90 x 8.2mm	10	318,400	343,872	1,375,488
30	D90 x 12.3mm	16	381,800	412,344	1,649,376
31	D90 x 15mm	20	543,100	586,548	2,346,192
32	D90 x 18.1mm	25	603,300	651,564	2,606,256
33	D110 x 10mm	10	509,200	549,936	2,199,744
34	D110 x 15.1mm	16	581,800	628,344	2,513,376
35	D110 x 18.3mm	20	804,200	868,536	3,474,144
36	D110 x 22.1mm	25	905,600	978,048	3,912,192
37	D125 x 11.4mm	10	630,500	680,940	2,723,760
38	D125 x 17.1mm	16	754,500	814,860	3,259,440
39	D125 x 20.8mm	20	1,037,000	1,119,960	4,479,840
40	D125 x 25.1mm	25	1,217,200	1,314,576	5,258,304




Stt	Sản phẩm Specification	Áp suất vận hành	Giá bán (chưa VAT)	Giá bán (có VAT)	Giá bán (có VAT)
		Working Pressure	Price (without VAT)	Price (with VAT)	Price (with VAT)
		(BAR)	(VND/m)	(VND/m)	VND/cây (4m)
41	D140 x 12.7mm	10	778,400	840,672	3,362,688
42	D140 x 19.2mm	16	918,100	991,548	3,966,192
43	D140 x 23.3mm	20	1,308,000	1,412,640	5,650,560
44	D140 x 28.1mm	25	1,596,300	1,724,004	6,896,016
45	D160 x 14.6mm	10	1,058,000	1,142,640	4,570,560
46	D160 x 21.9mm	16	1,272,700	1,374,516	5,498,064
47	D160 x 26.6mm	20	1,736,500	1,875,420	7,501,680
48	D160 x 32.1mm	25	2,076,900	2,243,052	8,972,208
49	D180 x 16.4mm	10	1,713,800	1,850,904	7,403,616
50	D180 x 24.6mm	16	2,382,600	2,573,208	10,292,832
51	D180 x 29.0mm	20	2,800,600	3,024,648	12,098,592
52	D180 x 36.1mm	25	3,218,600	3,476,088	13,904,352
53	D200 x 18.2mm	10	2,079,500	2,245,860	8,983,440
54	D200 x 27.4mm	16	2,946,900	3,182,652	12,730,608
55	D200 x 33.2mm	20	3,448,500	3,724,380	14,897,520
56	D250 x 22.7mm	10	3,230,700	3,489,156	13,956,624





BẢNG GIÁ
PHỤ KIỆN PPR







Áp dụng từ 01/01/2024 đến khi có thông báo mới








Tiêu chuẩn/Standard EN ISO 15874-3:2013/TCVN 10097-3:2013

STT / No.	Sản phẩm Specification	Kích cỡ (Size mm)	Áp suất (BAR)	Giá chưa VAT Price exl VAT	Giá có VAT Price incl VAT
1	CO 90° 90° Elbow 	20	25	5,400	5,832
2		25	25	7,200	7,776
3		32	25	12,400	13,392
4		40	25	20,600	22,248
5		50	25	35,800	38,664
6		63	25	109,700	118,476
7		75	25	143,100	154,548
8		90	25	224,600	242,568
9		110	25	405,600	438,048
10		125	20	714,600	771,768
11		140	20	1,330,000	1,436,400
12		160	20	1,560,000	1,684,800
13	CO 45° 45° Elbow 	20	25	4,500	4,860
14		25	25	7,200	7,776
15		32	25	10,800	11,664
16		40	25	21,400	23,112
17		50	25	41,000	44,280
18		63	25	95,000	102,600
19		75	25	141,200	152,496
20		90	25	176,000	190,080
21		110	25	292,800	316,224
22		125	20	895,000	966,600
23		140	20	1,030,000	1,112,400
24		160	20	1,240,000	1,339,200
25	TÊ ĐỀU Equal Tee 	20	25	6,300	6,804
26		25	25	9,800	10,584
27		32	25	16,000	17,280
28		40	25	35,000	37,800
29		50	25	51,400	55,512
30		63	25	123,300	133,164
31		75	25	154,300	166,644
32		90	25	239,100	258,228
33		110	25	422,700	456,516
34		125	20	827,000	893,160
35		140	20	1,580,000	1,706,400
36		160	20	1,786,000	1,928,880

STT / No.	Sản phẩm Specification	Kích cỡ (Size mm)	Áp suất (BAR)	Giá chưa VAT Price exl VAT	Giá có VAT Price incl VAT	
37	NỐI THẲNG Coupling 	20	25	2,900	3,132	
38		25	25	4,800	5,184	
39		32	25	7,400	7,992	
40		40	25	11,900	12,852	
41		50	25	21,600	23,328	
42		63	25	45,200	48,816	
43		75	25	71,500	77,220	
44		90	25	121,000	130,680	
45		110	25	196,200	211,896	
46		125	20	370,000	399,600	
47		140	20	528,000	570,240	
48		160	20	740,000	799,200	
49		NÚT BÍT End cap 	20	25	2,700	2,916
50			25	25	4,500	4,860
51	32		25	6,200	6,696	
52	40		25	9,100	9,828	
53	NỐI GIẢM Reducing Coupling 	25x20	25	4,400	4,752	
54		32x20	25	6,300	6,804	
55		32x25	25	6,400	6,912	
56		40x20	25	9,500	10,260	
57		40x25	25	9,800	10,584	
58		40x32	25	10,000	10,800	
59		50x20	25	17,200	18,576	
60		50x25	25	17,500	18,900	
61		50x32	25	17,700	19,116	
62		50x40	25	17,900	19,332	
63		63x20	25	32,200	34,776	
64		63x25	25	33,700	36,396	
65		63x32	25	34,000	36,720	
66		63x40	25	34,300	37,044	
67		63x50	25	34,600	37,368	
68		75x40	25	58,100	62,748	
69		75x50	25	58,500	63,180	
70		75x63	25	59,000	63,720	
71		90x50	25	95,000	102,600	
72		90x63	25	94,300	101,844	
73		90x75	25	99,000	106,920	
74		110x63	25	166,900	180,252	
75		110x75	25	168,000	181,440	
76		110x90	25	170,500	184,140	
77		125x110	20	789,800	852,984	
78		140x110	20	380,000	410,400	
79		140x125	20	420,000	453,600	
80		160x110	20	510,000	550,800	
81		160x125	20	540,000	583,200	
82		160x140	20	580,000	626,400	

STT / No.	Sản phẩm Specification	Kích cỡ (Size mm)	Áp suất (BAR)	Giá chưa VAT Price exl VAT	Giá có VAT Price incl VAT
83	TÊ GIẢM Reducing Tee 	25x20	25	9,800	10,584
84		32x20	25	17,200	18,576
85		32x25	25	17,400	18,792
86		40x20	25	37,800	40,824
87		40x25	25	38,200	41,256
88		40x32	25	38,500	41,580
89		50x20	25	66,500	71,820
90		50x25	25	67,100	72,468
91		50x32	25	67,700	73,116
92		50x40	25	68,400	73,872
93		63x20	25	115,500	124,740
94		63x25	25	116,600	125,928
95		63x32	25	117,600	127,008
96		63x40	25	118,700	128,196
97		63x50	25	119,500	129,060
98		75x40	25	156,500	169,020
99		75x50	25	162,800	175,824
100		75x63	25	165,000	178,200
101		90x50	25	243,800	263,304
102		90x63	25	244,000	263,520
103	90x75	25	244,500	264,060	
104	110x63	25	420,000	453,600	
105	110x75	25	423,000	456,840	
106	110x90	25	427,000	461,160	
107	125x110	20	1,327,500	1,433,700	
108	140x110	20	1,150,000	1,242,000	
109	140x125	20	1,040,000	1,123,200	
110	160x110	20	2,080,000	2,246,400	
111	160x125	20	2,180,000	2,354,400	
112	160x140	20	2,403,000	2,595,240	
113	NÚT BỊT REN TRONG Screw cap, Female 	20x1/2"	20	11,000	11,880
114		25x3/4"	20	16,500	17,820
115	NÚT BỊT REN NGOÀI Screw cap, Male 	20x1/2"	20	10,000	10,800
116		25x3/4"	20	13,000	14,040
117	CO REN NGOÀI Male Elbow 	20x1/2"	25	55,200	60,720
118		25x1/2"	25	62,400	68,640
119		25x3/4"	25	77,500	85,250
120		32x1"	25	115,100	126,610

STT / No.	Sản phẩm Specification	Kích cỡ (Size mm)	Áp suất (BAR)	Giá chưa VAT Price exl VAT	Giá có VAT Price incl VAT
121	CO REN TRONG Female Elbow 	20x1/2"	25	39,200	43,120
122		25x1/2"	25	44,500	48,950
123		25x3/4"	25	60,000	66,000
124		32x1"	25	108,600	119,460
125	Co đôi 90 độ ren trong Butterfly connection female brass elbow 	20 x1/2"	25	78,400	86,240
126		25x1/2"	25	89,000	97,900
127	TÊ REN NGOÀI Male Tee 	20x1/2"	25	48,800	53,680
128		25x1/2"	25	52,900	58,190
129		25x3/4"	25	67,200	73,920
130	TÊ REN TRONG Female Tee 	20x1/2"	25	39,500	43,450
131		25x1/2"	25	42,300	46,530
132		25x3/4"	25	61,700	67,870
133	NỐI REN TRONG Female Threaded Coupling 	20x1/2"	25	35,200	38,720
134		25x1/2"	25	43,600	47,960
135		25x3/4"	25	48,100	52,910
136		32x1"	25	76,800	84,480
137		40x1.1/4'	20	190,400	209,440
138		50x1.1/2'	20	276,400	304,040
139		63x2'	20	521,600	573,760
140	NỐI REN NGOÀI Male Threaded Coupling 	20x1/2"	25	44,700	49,170
141		25x1/2"	25	52,200	57,420
142		25x3/4"	25	62,200	68,420
143		32x1"	25	92,200	101,420
144		40x1.1/4'	20	281,000	309,100
145		50x1.1/2'	20	350,500	385,550
146		63x2'	20	565,000	621,500

STT / No.	Sản phẩm Specification	Kích cỡ (Size mm)	Áp suất (BAR)	Giá chưa VAT Price exl VAT	Giá có VAT Price incl VAT
147	RẮC CO REN NGOÀI Male Threaded Union 	20x1/2"	25	87,800	96,580
148		25x3/4"	25	131,500	144,650
149		32x1"	25	219,200	241,120
150		40 x 1.1/4'	20	476,000	523,600
151		50 x 1.1/2'	20	888,000	976,800
152		63 x 2'	20	1,500,000	1,650,000
153	RẮC CO REN TRONG Female Threaded Union 	20x1/2"	25	82,400	90,640
154		25x3/4"	25	193,000	212,300
155		32x1"	25	289,000	317,900
156		40 x 1.1/4'	20	451,000	496,100
157		50 x 1.1/2'	20	848,000	932,800
158		63 x 2'	20	1,380,000	1,518,000
159	RẮC CO NHỰA Union 	20	10	35,300	38,124
160		25	10	54,900	59,292
161		32	10	79,800	86,184
162	BỘ MẶT BÍCH (Mặt bích, Vai bích thép, Joint) Flange with seal & steel backing ring 	63	25	543,100	597,410
163		75	25	690,700	759,770
164		90	25	845,400	929,940
165		110	25	1,074,500	1,181,950
166		125	20	1,009,000	1,109,900
167		140	20	1,050,000	1,155,000
168	160	20	1,258,000	1,383,800	
169	ỐNG TRÁNH Croocrd Pipe 	20	25	14,000	15,120
170		25	25	23,200	25,056
171	VAN CHẶN/VAN XOAY STOP VALVE 	20	20	185,000	203,500
172		25	20	216,200	237,820
173		32	20	306,800	337,480
174		40	20	514,700	566,170
175		50	20	793,000	872,300
176		63	20	1,233,300	1,356,630
177	Tê giảm 4 đầu ra Distributor 	40x25	25	209,600	226,368
178		50x25	25	279,600	301,968
179		63x25	25	440,200	475,416

ỐNG NHỰA HDPE - PE100
HDPE pipes - PE100

Áp dụng từ 01/01/2024 đến khi có thông báo mới

Stt	Sản phẩm	Áp suất vận hành	Giá bán (chưa VAT)	Giá bán (có VAT)
No.	Specification	Working Pressure	Price (without VAT)	Price (with VAT)
	HDPE - PE100	(BAR)	(VND/m)	(VND/m)
1	D25 x 2.0mm	12.5	9,790	10,573
2	D25 x 2.3mm	16	11,690	12,625
3	D25 x 3.0mm	20	13,690	14,785
4	D27 x 3.2mm	16	15,600	16,848
5	D32 x 2.0mm	10	13,140	14,191
6	D32 x 2.4mm	12.5	16,040	17,323
7	D32 x 3.0mm	16	18,760	20,261
8	D32 x 3.6mm	20	22,570	24,376
9	D34 x 3.8mm	16	22,570	24,376
10	D40 x 2.0mm	8	16,590	17,917
11	D40 x 2.4mm	10	20,030	21,632
12	D40 x 3.0mm	12.5	24,200	26,136
13	D40 x 3.7mm	16	29,090	31,417
14	D40 x 4.5mm	20	34,530	37,292
15	D50 x 2.4mm	8	25,740	27,799
16	D50 x 3.0mm	10	30,730	33,188
17	D50 x 4.0mm	12.5	39,440	42,595
18	D50 x 4.6mm	16	45,140	48,751
19	D50 x 5.6mm	20	53,380	57,650
20	D63 x 3.0mm	8	39,970	43,168
21	D63 x 3.8mm	10	49,130	53,060
22	D63 x 4.7mm	12.5	59,550	64,314
23	D63 x 5.8mm	16	70,970	76,648
24	D63 x 7.1mm	20	85,020	91,822
25	D75 x 3.6mm	8	56,830	61,376
26	D75 x 4.5mm	10	70,060	75,665
27	D75 x 5.6mm	12.5	84,470	91,228
28	D75 x 6.8mm	16	100,790	108,853
29	D75 x 8.4mm	20	120,360	129,989
30	D90 x 4.3mm	8	89,730	96,908
31	D90 x 5.4mm	10	99,430	107,384
32	D90 x 6.7mm	12.5	120,180	129,794
33	D90 x 8.2mm	16	144,290	155,833
34	D90 x 10.1mm	20	172,750	186,570
35	D110 x 4.2mm	6	96,980	104,738
36	D110 x 5.3mm	8	120,460	130,097
37	D110 x 6.6mm	10	150,640	162,691
38	D110 x 8.1mm	12.5	180,000	194,400
39	D110 x 10.0mm	16	217,350	234,738
40	D110 x 12.3mm	20	261,580	282,506
41	D125 x 4.8mm	6	125,440	135,475
42	D125 x 6.0mm	8	155,530	167,972
43	D125 x 7.4mm	10	190,150	205,362
44	D125 x 9.2mm	12.5	231,760	250,301
45	D125 x 11.4mm	16	281,150	303,642
46	D125 x 14.0mm	20	335,260	362,081
47	D140 x 5.4mm	6	157,440	170,035
48	D140 x 6.7mm	8	193,690	209,185




Stt	Sản phẩm	Áp suất vận hành	Giá bán (chưa VAT)	Giá bán (có VAT)
No.	Specification	Working Pressure	Price (without VAT)	Price (with VAT)
49	D140 x 8.3mm	10	237,380	256,370
50	D140 x 10.3mm	12.5	287,500	310,500
51	D140 x 12.7mm	16	348,590	376,477
52	D140 x 15.7mm	20	419,280	452,822
53	D160 x 6.2mm	6	206,290	222,793
54	D160 x 7.7mm	8	254,330	274,676
55	D160 x 9.5mm	10	311,970	336,928
56	D160 x 11.8mm	12.5	375,140	405,151
57	D160 x 14.6mm	16	460,980	497,858
58	D160 x 17.9mm	20	549,980	593,978
59	D180 x 6.9mm	6	257,770	278,392
60	D180 x 8.6mm	8	320,220	345,838
61	D180 x 10.7mm	10	392,730	424,148
62	D180 x 13.3mm	12.5	478,290	516,553
63	D180 x 16.4mm	16	579,890	626,281
64	D180 x 20.1mm	20	695,360	750,989
65	D200 x 7.7mm	6	320,130	345,740
66	D200 x 9.6mm	8	398,890	430,801
67	D200 x 11.9mm	10	492,160	531,533
68	D200 x 14.7mm	12.5	586,050	632,934
69	D200 x 18.2mm	16	725,540	783,583
70	D200 x 22.4mm	20	865,120	934,330
71	D225 x 8.6mm	6	401,610	433,739
72	D225 x 10.8mm	8	502,310	542,495
73	D225 x 13.4mm	10	604,910	653,303
74	D225 x 16.6mm	12.5	740,860	800,129
75	D225 x 20.5mm	16	887,060	958,025
76	D225 x 25.2mm	20	1,069,960	1,155,557
77	D250 x 9.6mm	6	497,500	537,300
78	D250 x 11.9mm	8	612,970	662,008
79	D250 x 14.8mm	10	749,470	809,428
80	D250 x 18.4mm	12.5	921,140	994,831
81	D250 x 22.7mm	16	1,103,590	1,191,877
82	D250 x 27.9mm	20	1,320,390	1,426,021
83	D280 x 10.7mm	6	616,960	666,317
84	D280 x 13.4mm	8	781,920	844,474
85	D280 x 16.6mm	10	933,830	1,008,536
86	D280 x 20.6mm	12.5	1,154,890	1,247,281
87	D280 x 25.4mm	16	1,383,110	1,493,759
88	D280 x 31.3mm	20	1,653,840	1,786,147
89	D315 x 12.1mm	6	786,720	849,658
90	D315 x 15.0mm	8	979,510	1,057,871
91	D315 x 18.7mm	10	1,189,150	1,284,282
92	D315 x 23.2mm	12.5	1,444,470	1,560,028
93	D315 x 28.6mm	16	1,750,730	1,890,788
94	D315 x 35.2mm	20	2,106,840	2,275,387
95	D355 x 13.6mm	6	999,270	1,079,212
96	D355 x 16.9mm	8	1,231,750	1,330,290
97	D355 x 21.1mm	10	1,511,180	1,632,074
98	D355 x 26.1mm	12.5	1,832,030	1,978,592
99	D355 x 32.2mm	16	2,222,590	2,400,397
100	D355 x 39.7mm	20	2,672,680	2,886,494
101	D400 x 15.3mm	6	1,260,660	1,361,513
102	D400 x 19.1mm	8	1,579,610	1,705,979
103	D400 x 23.7mm	10	1,920,220	2,073,838
104	D400 x 29.4mm	12.5	2,319,380	2,504,930
105	D400 x 36.3mm	16	2,832,480	3,059,078

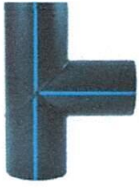

Stt	Sản phẩm	Áp suất vận hành	Giá bán (chưa VAT)	Giá bán (có VAT)
No.	Specification	Working Pressure	Price (without VAT)	Price (with VAT)
106	D400 x 44.7mm	20	3,403,940	3,676,255
107	D450 x 17.2mm	6	1,611,060	1,739,945
108	D450 x 21.5mm	8	1,982,760	2,141,381
109	D450 x 26.7mm	10	2,426,430	2,620,544
110	D450 x 33.1mm	12.5	2,932,540	3,167,143
111	D450 x 40.9mm	16	3,585,120	3,871,930
112	D450 x 50.3mm	20	4,303,140	4,647,391
113	D500 x 19.1mm	6	1,962,010	2,118,971
114	D500 x 23.9mm	8	2,459,690	2,656,465
115	D500 x 29.7mm	10	3,017,380	3,258,770
116	D500 x 36.8mm	12.5	3,649,560	3,941,525
117	D500 x 45.4mm	16	4,444,170	4,799,704
118	D500 x 55.8mm	20	5,322,530	5,748,332
119	D560 x 21.4mm	6	2,694,620	2,910,190
120	D560 x 26.7mm	8	3,322,730	3,588,548
121	D560 x 33.2mm	10	4,079,540	4,405,903
122	D560 x 41.2mm	12.5	4,979,560	5,377,925
123	D560 x 50.8mm	16	6,014,630	6,495,800
124	D630 x 24.1mm	6	3,414,270	3,687,412
125	D630 x 30.0mm	8	4,198,280	4,534,142
126	D630 x 37.4mm	10	5,167,180	5,580,554
127	D630 x 46.3mm	12.5	6,293,790	6,797,293
128	D630 x 57.2mm	16	7,145,770	7,717,432
129	D710 x 27.2mm	6	4,346,920	4,694,674
130	D710 x 33.9mm	8	5,352,980	5,781,218
131	D710 x 42.1mm	10	6,566,600	7,091,928
132	D710 x 52.2mm	12.5	8,007,720	8,648,338
133	D710 x 64.5mm	16	9,694,470	10,470,028
134	D800 x 30.6mm	6	5,505,250	5,945,670
135	D800 x 38.1mm	8	6,785,040	7,327,843
136	D800 x 47.4mm	10	8,326,760	8,992,901
137	D800 x 58.8mm	12.5	10,165,800	10,979,064
138	D800 x 72.6mm	16	12,307,000	13,291,560
139	D900 x 34.4mm	6	6,962,690	7,519,705
140	D900 x 42.9mm	8	8,585,080	9,271,886
141	D900 x 53.3mm	10	10,532,850	11,375,478
142	D900 x 66.2mm	12.5	12,868,550	13,898,034
143	D900 x 81.7mm	16	15,562,260	16,807,241
144	D1000 x 38.2mm	6	8,591,420	9,278,734
145	D1000 x 47.7mm	8	10,607,170	11,455,744
146	D1000 x 59.3mm	10	13,017,190	14,058,565
147	D1000 x 72.5mm	12.5	15,673,750	16,927,650
148	D1000 x 90.2mm	16	19,106,150	20,634,642

PHỤ KIỆN HDPE - LOẠI HÀN - PE100

FABRICATED HDPE FITTINGS - PE100

Áp dụng từ 01/01/2024 đến khi có thông báo mới






Sản phẩm Specification	Kích cỡ Size	PN 6	PN 8	PN 10	PN 12.5	PN 16
Co 90° (Elbow 90°) 	D 200	419,900	516,700	629,400	763,800	926,800
	D 225	539,500	665,900	816,100	991,000	1,197,500
	D 250	740,000	903,100	1,106,600	1,353,600	1,631,200
	D 280	945,600	1,170,800	1,426,700	1,738,000	2,097,600
	D 315	1,400,400	1,696,400	2,094,500	2,546,600	3,064,100
	D 355	1,985,000	2,431,600	3,000,600	3,644,900	4,396,800
	D 400	2,591,600	3,195,300	3,896,800	4,752,500	5,742,500
	D 450	3,479,900	4,288,100	5,244,500	6,396,500	7,719,500
	D 500	4,544,000	5,596,200	6,858,900	8,347,900	10,087,800
	D 560	9,528,100	11,731,900	14,396,700	17,547,500	21,154,800
	D 630	12,493,700	15,403,000	18,856,200	22,943,700	27,744,000
	D 710	24,468,700	30,222,200	37,051,200		54,865,600
	D 800	33,346,200	41,127,000	50,538,000		74,798,400
	D 900		55,176,900	67,746,300		100,320,200
D 1000		73,257,900	89,960,700		132,332,600	
Co 60° (60° Elbow) 	D 200	351,100	431,800	525,700	637,900	774,700
	D 225	449,100	556,300	680,800	826,800	999,300
	D 250	634,900	775,700	950,300	1,161,600	1,400,400
	D 280	772,700	956,400	1,165,600	1,419,800	1,713,800
	D 315	1,165,600	1,415,700	1,645,400	2,122,000	2,551,600
	D 355	1,625,000	1,991,400	2,456,800	2,984,500	3,600,000
	D 400	2,110,800	2,603,800	3,174,400	3,872,500	4,677,900
	D 450	2,787,500	3,436,700	4,202,200	5,124,900	6,185,400
	D 500	3,649,000	4,494,100	5,508,700	6,679,400	8,102,300
	D 560	7,574,100	9,328,700	11,446,100	13,950,900	16,820,100
	D 630	9,882,900	12,119,800	14,917,000	18,147,500	21,943,000
	D 710	19,029,400	23,475,500	28,753,900		42,653,400
	D 800	25,787,400	31,790,700	39,066,200		57,829,200
	D 900		42,580,000	52,263,300		77,422,000
D 1000		56,096,000	68,900,200		101,358,400	
Co 45° (45° Elbow) 	D 200	327,000	402,100	490,100	594,800	721,300
	D 225	417,000	514,800	630,400	765,700	924,800
	D 250	580,000	708,400	868,500	1,061,200	1,279,500
	D 280	735,100	910,000	1,108,600	1,350,600	1,630,300
	D 315	1,095,200	1,330,000	1,633,100	1,995,500	2,396,600
	D 355	1,547,400	1,895,400	2,338,400	2,840,600	3,427,500
	D 400	2,000,700	2,467,700	3,009,500	3,670,200	4,434,700
	D 450	2,578,800	3,178,700	3,886,800	4,740,900	5,721,800
	D 500	3,431,100	4,226,600	5,180,200	6,304,500	7,618,800
	D 560	6,645,500	8,183,300	10,042,200	12,240,400	14,756,800
	D 630	9,067,100	11,121,200	13,686,800	16,682,000	20,135,200
	D 710	19,563,100	24,142,700	29,626,300		43,854,000
	D 800	27,610,700	34,028,000	41,823,600		61,920,200
	D 900		43,794,700	53,754,100		79,632,500
D 1000		57,696,400	70,842,200		104,218,000	

Sản phẩm Specification	Kích cỡ Size	PN 6	PN 8	PN 10	PN 12.5	PN 16
Tê đều (Equal Tee) 	D 200	443,600	546,400	665,900	811,200	986,100
	D 225	571,100	707,400	867,500	1,056,200	1,279,500
	D 250	808,200	988,000	1,213,300	1,487,000	1,797,200
	D 280	1,033,500	1,281,500	1,565,000	1,911,800	2,315,000
	D 315	1,547,300	1,886,200	2,323,900	2,843,600	3,435,400
	D 355	2,174,700	2,669,700	3,301,000	4,018,300	4,862,100
	D 400	2,839,600	3,509,500	4,289,100	5,244,500	6,357,000
	D 450	3,703,200	4,573,600	5,606,100	6,858,000	8,305,400
	D 500	4,895,700	6,043,700	7,425,100	9,065,200	10,994,900
	D 560	9,122,000	11,239,300	13,802,400	16,837,600	20,316,000
	D 630	10,839,700	13,285,100	16,329,300	19,834,300	23,926,300
	D 710	27,492,100	33,968,700	41,800,100		62,053,600
	D 800	37,451,500	46,240,100	56,910,900		84,595,600
	D 900		62,587,100	76,933,400		114,473,800
	D 1000		82,372,500	101,328,000		149,746,700
Tứ thông (Cross Fitting) 	D 200	549,300	677,800	827,000	1,007,800	1,228,100
	D 225	702,500	870,500	1,070,000	1,304,200	1,582,800
	D 250	1,086,800	1,240,000	1,548,300	1,908,900	2,346,600
	D 280	1,312,000	1,638,200	2,061,000	2,471,100	2,976,000
	D 315	2,061,000	2,499,700	3,076,700	3,740,600	4,480,600
	D 355	2,669,700	3,279,300	4,059,800	4,951,000	6,001,300
	D 400	3,457,100	4,276,200	5,233,600	6,412,300	7,787,700
	D 450	4,468,900	5,526,100	6,783,900	8,315,300	10,092,800
	D 500	6,249,300	7,448,800	9,216,400	11,281,100	13,313,800
	D 560	11,127,400	13,688,200	16,837,600	20,579,800	25,242,300
	D 630	13,267,300	16,280,400	20,044,800	24,394,600	29,080,900
	D 710	34,131,700	42,208,900	51,916,300		77,391,900
	D 800	46,225,300	57,118,400	70,382,700		104,929,400
	D 900		77,111,200	94,910,700		141,669,500
	D 1000		162,492,400	191,555,400		

Giá trên chưa bao gồm VAT

PHỤ KIỆN ĐÚC HDPE HÀN ĐỐI ĐẦU- PE100 - PN16
BUTT FUSION HDPE FITTINGS - PE100 - PN16

Áp dụng từ 01/01/2024 đến khi có thông báo mới

QUY CÁCH SIZE (mm)	ĐẦU NỐI BÍCH	CO/CÚT 90°	CO/CÚT 45°	TÊ ĐỀU	NÁP BÍT
	FLANGE ADAPTOR	ELBOW 90°	ELBOW 45°	EQUAL TEE	END-CAP
					
63	53,200	66,800	53,400	98,000	27.940
75	78,700	89,700	78,700	126,400	58.840
90	108,700	162,600	131,200	219,100	79.050
110	181,300	258,600	217,800	343,500	116.500
125	243,300	391,200	329,100	529,500	121,600
140	336,300	720,000	900,000	664,800	379,200
160	373,600	675,400	530,700	976,500	257,600
180	608,200	1,001,800	1,325,000	1,359,500	653,500
200	838,700	1,219,900	887,100	1,731,300	489,000
225	1,006,500	1,656,000	2,055,000	2,188,800	510,400
250	1,257,000	2,878,900	2,440,000	3,076,800	744,200
280	1,714,900	3,229,200	3,910,000	4,590,000	951,700
315	2,170,500	5,087,500	4,590,000	5,366,600	1,361,900
355	2,742,900	5,830,500	6,020,000	14,000,000	2,132,300
400	4,140,600	8,126,200	10,160,000	17,350,000	2,361,300
450	5,175,800				3,172,200
500	5,946,200				4,197,900
560	8,014,100				5,247,300
630	9,636,000				6,721,300
710	23,612,900				
800	44,602,200				

Giá trên chưa bao gồm Thuế GTGT (VAT)

PHỤ KIỆN ĐÚC HDPE HÀN ĐỐI ĐẦU- PE100 - PN16
BUTT FUSION HDPE FITTINGS - PE100 - PN16






Áp dụng từ/Effective from 01/01/2023

QUY CÁCH SIZE (mm)	TÊ GIẢM REDUCING TEE	QUY CÁCH SIZE (mm)	NÓI GIẢM REDUCER	QUY CÁCH SIZE (mm)	NÓI GIẢM REDUCER
75 x 32	88,300	75 x 32	57,200	315 x 250	2,373,200
75 x 40	88,300	75 x 40	57,200	315 x 280	2,289,700
75 x 50	94,900	75 x 50	62,000	355 x 225	2,289,700
75 x 63	114,500	75 x 63	76,300	355 x 250	2,289,700
90 x 32	131,200	90 x 40	87,700	355 x 280	2,289,700
90 x 40	157,600	90 x 50	93,000	355 x 315	2,289,700
90 x 50	175,300	90 x 63	102,800	400 x 225	3,332,000
90 x 63	192,200	90 x 75	124,000	400 x 250	3,348,700
90 x 75	198,900	110 x 50	128,600	400 x 280	3,384,500
110 x 32	214,700	110 x 63	138,500	400 x 315	3,406,000
110 x 40	214,700	110 x 75	153,900	400 x 355	3,615,900
110 x 50	231,300	110 x 90	163,500	450 x 280	5,745,800
110 x 63	248,100	125 x 63	209,900	450 x 315	5,745,800
110 x 75	276,000	125 x 75	209,900	450 x 355	5,745,800
110 x 90	310,100	125 x 90	209,900	450 x 400	5,745,800
125 x 75	353,000	125 x 110	209,900	500 x 315	7,384,400
125 x 90	364,900	160 x 90	342,500	500 x 355	7,589,500
125 x 110	374,500	160 x 110	378,200	500 x 400	7,792,300
160 x 63	613,200	160 x 125	373,400	500 x 450	8,212,000
160 x 75	616,300	200 x 110	564,100	560 x 355	9,445,200
160 x 90	683,800	200 x 125	672,600	560 x 400	9,865,000
160 x 110	787,100	200 x 160	667,300	560 x 450	10,284,700
160 x 125	779,500	225 x 160	627,300	560 x 500	10,757,000
180 x 110	1,240,300	225 x 200	627,300	630 x 400	12,331,200
180 x 125	1,240,300	250 x 160	1,085,200	630 x 450	12,855,900
180 x 140	1,240,300	250 x 200	1,364,300	630 x 500	13,118,300
180 x 160	1,240,300	250 x 225	1,400,100	630 x 560	13,643,000
200 x 90	1,095,400	315 x 200	2,189,600	710 x 630	34,107,500
200 x 110	1,164,000	315 x 225	2,189,600	800 x 710	44,602,200
200 x 125	1,295,400				
200 x 160	1,472,000				
250 x 90	2,218,200				
250 x 110	2,647,500				
250 x 125	2,795,400				
250 x 160	2,795,400				
250 x 200	2,907,500				
315 x 110	4,460,200				
315 x 160	4,507,900				
315 x 200	4,612,900				
315 x 225	4,670,100				
315 x 250	4,813,200				
400 x 200	6,606,800				
400 x 225	7,608,600				
400 x 250	7,608,600				

Giá trên chưa bao gồm Thuế GTGT (VAT)

PHỤ KIỆN ĐÚC HDPE HÀN ĐỐI ĐẦU- PE100 - PN10
BUTT FUSION HDPE FITTINGS - PE100 - PN10

Áp dụng từ 01/01/2024 đến khi có thông báo mới

QUY CÁCH SIZE (mm)	ĐẦU BÍCH	CO/CÚT 90°	CO/CÚT 45°	TÊ ĐỀU	NÁP BÍT
	FLANGE ADAPTOR	ELBOW 90°	ELBOW 45°	EQUAL TEE	END-CAP
					
63	49,680	59,400	51,840	86,400	34,560
75	72,080	72,080	68,900	91,160	38,160
90	86,900	121,000	97,900	154,000	60,500
110	115,500	184,800	154,000	275,000	104,610
125	179,850	283,400	245,250	392,400	174,400
140	273,000	472,500	346,500	630,000	294,000
160	265,000	445,200	458,260	614,800	269,250
180	490,500	680,000	817,500	1,308,000	414,200
200	508,800	757,900	778,030	1,113,000	427,350
225	626,400	1,296,000	972,000	1,944,000	648,000
250	727,600	1,712,000	1,048,600	2,140,000	770,400
280	1,199,000	2,834,000	2,158,200	4,469,000	1,199,000
315	1,284,000	2,675,000	2,086,500	4,494,000	1,284,000
355	1,890,000	4,095,000	3,255,000	5,880,000	1,942,500
400	2,200,000	5,280,000	3,960,000	8,250,000	2,750,000
450	3,024,000	15,120,000	10,800,000	21,600,000	3,780,000
500	4,173,000	19,260,000	14,980,000	25,680,000	4,922,000
560	5,936,000	27,560,000	20,140,000	44,520,000	6,360,000
630	7,085,000	39,240,000	26,160,000	46,870,000	7,521,000
710	10,429,000				
800	11,854,000				
900	14,248,000				
1000	21,371,000				

Giá trên chưa bao gồm Thuế GTGT (VAT)

PHỤ KIỆN ĐÚC HDPE HÀN ĐỐI ĐẦU- PE100 - PN10
BUTT FUSION HDPE FITTINGS - PE100 - PN10

Áp dụng từ 01/01/2024 đến khi có thông báo mới




QUY CÁCH SIZE (mm)	TÊ GIÂM	QUY CÁCH SIZE (mm)	TÊ GIÂM	QUY CÁCH SIZE (mm)	NỐI GIÂM	QUY CÁCH SIZE (mm)	NỐI GIÂM
	REDUCING TEE		REDUCING TEE		REDUCER		REDUCER
63 x 50	63,600	280 x 110	3,172,580	75 x 50	41,340	280 x 250	1,995,000
75 x 50	94,160	280 x 160	4,008,900	75 x 63	48,150	315 x 90	1,102,400
75 x 63	99,510	280 x 200	4,770,000	90 x 50	58,850	315 x 110	1,090,000
90 x 50	135,300	280 x 250	5,450,000	90 x 63	66,000	315 x 125	1,176,000
90 x 63	136,960	315 x 90	1,997,100	90 x 75	74,900	315 x 160	1,320,000
90 x 75	142,800	315 x 110	2,333,100	110 x 50	94,500	315 x 200	1,305,400
110 x 50	200,550	315 x 125	3,047,360	110 x 63	89,250	315 x 225	1,870,000
110 x 63	206,800	315 x 160	2,638,900	110 x 75	110,000	315 x 250	1,312,500
110 x 75	222,600	315 x 200	2,634,450	110 x 90	108,120	315 x 280	2,310,000
110 x 90	235,440	315 x 225	3,520,000	125 x 63	189,000	355 x 110	2,055,368
125 x 63	303,020	315 x 250	3,346,960	125 x 75	210,370	355 x 160	2,310,800
125 x 75	333,300	355 x 110	3,632,970	125 x 90	215,600	355 x 200	2,552,000
125 x 90	362,730	355 x 160	3,799,400	125 x 110	214,000	355 x 225	2,289,700
125 x 110	379,500	355 x 200	3,690,750	140 x 63	269,500	355 x 250	2,894,400
140 x 63	666,600	355 x 250	5,659,200	140 x 75	299,200	355 x 280	2,972,727
140 x 75	667,800	355 x 315	9,810,000	140 x 90	328,600	355 x 315	3,210,000
140 x 90	799,700	400 x 110	4,681,250	140 x 110	385,000	400 x 110	3,223,000
140 x 110	839,300	400 x 160	4,851,000	140 x 125	412,500	400 x 160	2,607,000
140 x 125	904,700	400 x 200	4,876,300	160 x 63	201,650	400 x 200	3,960,000
160 x 63	432,600	400 x 225	6,086,880	160 x 75	207,900	400 x 225	3,180,000
160 x 75	457,800	400 x 250	6,295,340	160 x 90	216,300	400 x 250	2,835,000
160 x 90	470,400	400 x 315	6,427,050	160 x 110	237,300	400 x 280	3,046,050
160 x 110	498,620	400 x 355	7,234,200	160 x 125	265,360	400 x 315	3,150,000
160 x 125	545,600	450 x 110	10,500,000	160 x 140	550,000	400 x 355	3,456,000
160 x 140	983,040	450 x 160	12,960,000	180 x 90	745,200	450 x 110	7,276,000
180 x 90	1,107,750	450 x 200	13,375,000	180 x 110	682,500	450 x 160	7,848,000
180 x 110	1,113,000	450 x 250	16,350,000	180 x 125	735,000	450 x 200	7,350,000
180 x 125	1,097,400	450 x 315	17,325,000	180 x 140	864,000	450 x 225	7,560,000
180 x 140	1,116,270	450 x 400	21,000,000	180 x 160	918,000	450 x 250	8,720,000
180 x 160	1,155,400	500 x 110	12,535,000	200 x 63	337,273	450 x 280	5,745,800
200 x 63	706,320	500 x 160	13,780,000	200 x 75	359,700	450 x 315	8,720,000
200 x 75	731,160	500 x 200	16,350,000	200 x 90	362,291	450 x 355	9,630,000
200 x 90	759,000	500 x 250	17,120,000	200 x 110	397,000	450 x 400	9,900,000
200 x 110	786,500	500 x 315	22,000,000	200 x 125	436,000	500 x 200	4,922,000
200 x 125	1,153,460	500 x 400	23,540,000	200 x 160	449,400	500 x 250	4,966,500
200 x 160	1,001,700	560 x 110	26,250,000	200 x 180	1,060,000	500 x 315	5,184,000
225 x 63	1,386,720	560 x 160	28,080,000	225 x 90	865,727	500 x 355	10,790,800
225 x 75	1,400,630	560 x 200	29,680,000	225 x 110	727,600	500 x 400	5,243,000
225 x 90	1,426,310	560 x 250	32,100,000	225 x 125	843,160	500 x 450	5,400,000
225 x 110	1,480,220	560 x 315	36,720,000	225 x 160	763,000	560 x 315	5,123,000
225 x 160	1,569,750	560 x 400	43,600,000	225 x 180	850,000	560 x 355	5,035,000
225 x 200	1,741,960	560 x 500	50,880,000	225 x 200	861,000	560 x 400	5,040,000
250 x 63	1,734,160	630 x 110	24,150,000	250 x 90	778,960	560 x 450	5,243,000
250 x 75	1,744,000	630 x 160	26,750,000	250 x 110	742,000	560 x 500	5,395,500
250 x 90	1,712,000	630 x 200	28,340,000	250 x 125	1,002,800	630 x 200	16,500,000
250 x 110	1,465,560	630 x 250	29,700,000	250 x 160	802,500	630 x 250	17,490,000
250 x 125	2,236,320	630 x 315	31,800,000	250 x 200	918,000	630 x 315	7,020,000
250 x 160	1,962,000	630 x 400	33,480,000	250 x 225	1,060,000	630 x 355	10,600,000
250 x 200	2,041,200	630 x 500	37,100,000	280 x 110	1,635,000	630 x 400	7,560,000
250 x 225	2,183,600			280 x 160	1,674,000	630 x 450	11,130,000
				280 x 200	1,802,000	630 x 500	8,640,000
				280 x 225	1,908,000	630 x 560	8,610,000







Giá trên chưa bao gồm Thuế GTGT (VAT)









PHỤ KIỆN VẠN REN PP - PN16

Áp dụng từ 01/01/2024 đến khi có thông báo mới

XUẤT XỨ : MALAYSIA (MTN)

STT (No)	CHUNG LOẠI HÀNG Specification	QUY CÁCH Size	GIÁ BÁN (chưa VAT) Prices (without VAT)	GIÁ BÁN (có VAT) Prices (included VAT)	
1	REINFORCED CLAMP SADDLE ĐAI KHÔI THỦY (Bulon thép mạ kẽm) 	32 x 3/4"	36,800	40,480	
2		40 x 1/2"	46,900	51,590	
3		40 x 3/4"	46,900	51,590	
4		40 x 1"	46,900	51,590	
5		50 x 1/2"	50,300	55,330	
6		50 x 3/4"	50,300	55,330	
7		50 x 1"	50,300	55,330	
8		63 x 1/2"	61,900	68,090	
9		63 x 3/4"	61,900	68,090	
10		63 x 1"	61,900	68,090	
11		90 x 1/2"	120,300	132,330	
12		90 x 3/4"	120,300	132,330	
13		90 x 1"	120,300	132,330	
14		90 x 1. 1/4"	125,400	137,940	
15		90 x 1. 1/2"	121,600	133,760	
16		90 x 2"	158,900	174,790	
17		110 x 1/2"	147,800	162,580	
18		110 x 3/4"	147,800	162,580	
19		110 x 1"	147,800	162,580	
20		110 x 1. 1/4"	158,000	173,800	
21		110 x 1. 1/2"	153,400	168,740	
22		110 x 2"	167,200	183,920	
23		125 x 3/4"	290,100	319,110	
24		160 x 1/2"	260,800	286,880	
25		160 x 3/4"	260,800	286,880	
26		160 x 1"	260,800	286,880	
27		160 x 1. 1/2"	262,900	289,190	
28		160 x 2"	281,200	309,320	
29		180 x 3/4"	421,300	463,430	
30	STRAIGHT COUPLER NỐI THẲNG 	20	17,400	18,792	
31		25	23,700	25,596	
32		32	34,300	37,044	
33		40	78,300	84,564	
34		50	88,900	96,012	
35		63	137,700	148,716	
36		90	339,100	366,228	
37		110	972,200	1,049,976	
38		FEMALE THREADED ADAPTOR(FTA) NỐI REN TRONG 	20 x 1/2"	12,600	13,608
39			20 x 3/4"	12,600	13,608
40	25 x 1/2"		14,500	15,660	
41	25 x 3/4"		14,500	15,660	
42	25 x 1"		15,000	16,200	
43	32 x 3/4"		22,300	24,084	
44	32 x 1"		22,300	24,084	
45	50 x 1. 1/2"		73,000	78,840	
46	63 x 2"		125,100	135,108	

STT (No)	CHŨNG LOẠI HÀNG Specification	QUY CÁCH Size	GIÁ BÁN (chưa VAT) Prices (without VAT)	GIÁ BÁN (có VAT) Prices (included VAT)
47	MALE THREADED ADAPTOR (MTA) NỐI REN NGOÀI 	20 x 1/2"	10,200	11,016
48		20 x 3/4"	10,200	11,016
49		25 x 1/2"	13,100	14,148
50		25 x 3/4"	13,100	14,148
51		25 x 1"	13,600	14,688
52		32 x 3/4"	18,900	20,412
53		32 x 1"	18,900	20,412
54		40 x 1.1/4"	46,900	50,652
55		40 x 1.1/2"	46,900	50,652
56		50 x 1.1/4"	54,100	58,428
57		50 x 1.1/2"	54,100	58,428
58		50 x 2"	62,800	67,824
59		63 x 2"	74,900	80,892
60		90 x 3"	234,800	253,584
61	REDUCING COUPLER NỐI GIẢM 	25 x 20	20,800	22,464
62		32 x 20	28,500	30,780
63		32 x 25	30,000	32,400
64		40 x 25	57,500	62,100
65		40 x 32	57,500	62,100
66		50 x 25	67,700	73,116
67		50 x 32	67,700	73,116
68		50 x 40	86,000	92,880
69		63 x 25	94,200	101,736
70		63 x 32	103,900	112,212
71		63 x 40	120,300	129,924
72		63 x 50	125,100	135,108
73		90 x 63	309,100	333,828
74	EQUAL TEE TÊ ĐỀU 	20	26,100	28,188
75		25	34,800	37,584
76		32	54,600	58,968
77		40	135,800	146,664
78		50	151,200	163,296
79		63	240,100	259,308
80		90	626,000	676,080
81	FEMALE TEE TÊ REN TRONG 	20 x 1/2"	22,700	24,516
82		20 x 3/4"	22,700	24,516
83		25 x 1/2"	29,500	31,860
84		25 x 3/4"	29,500	31,860
85		25 x 1"	29,500	31,860
86		32 x 3/4"	44,500	48,060
87		32 x 1"	45,500	49,140
88	MALE TEE TÊ REN NGOÀI 	20 x 1/2"	22,700	24,516
89		20 x 3/4"	22,700	24,516
90		25 x 1/2"	29,500	31,860
91		25 x 3/4"	29,500	31,860
92		32 x 3/4"	44,500	48,060
93		32 x 1"	44,500	48,060
94	REDUCING TEE TÊ GIẢM 	25 x 20	35,800	38,664
95		32 x 20	49,800	53,784
96		32 x 25	51,200	55,296
97		40 x 25	135,300	146,124
98		40 x 32	135,300	146,124
99		90 x 63	889,200	960,336

STT (No)	CHUNG LOẠI HÀNG Specification	QUY CÁCH Size	GIÁ BÁN (chưa VAT) Prices (without VAT)	GIÁ BÁN (có VAT) Prices (included VAT)
100	EQUAL BEND CO 90° 	20	19,900	21,492
101		25	26,100	28,188
102		32	37,700	40,716
103		40	94,200	101,736
104		50	106,300	114,804
105		63	156,500	169,020
106		90	417,300	450,684
107	FEMALE BEND CO 90° REN TRONG 	20 x 1/2"	14,100	15,228
108		25 x 1/2"	18,900	20,412
109		25 x 3/4"	18,900	20,412
110		32 x 3/4"	29,000	31,320
111		32 x 1"	29,000	31,320
112	MALE BEND CO 90° REN NGOÀI 	20 x 1/2"	14,100	15,228
113		20 x 3/4"	14,100	15,228
114		25 x 1/2"	17,400	18,792
115		25 x 3/4"	17,400	18,792
116		25 x 1"	17,400	18,792
117		32 x 3/4"	25,200	27,216
118		32 x 1"	25,200	27,216
119	TANK CONNECTOR ĐẦU NỐI BỐN NƯỚC 	3/4" x 3/4"	20,300	21,924
120		1" x 1"	41,100	44,388
121	NIPPLE NỐI THẲNG 2 ĐẦU REN NGOÀI 	1/2" x 1/2"	2,900	3,132
122		3/4" x 3/4"	4,400	4,752
123		1" x 1"	6,300	6,804
124	REDUCING NIPPLE NỐI GIẢM 2 ĐẦU REN NGOÀI 	3/4" x 1/2"	4,400	4,752
125		1" x 3/4"	6,300	6,804
126	REDUCING BUSH BẠC LÓT GIẢM 	3/4" x 1/2"	3,900	4,212
127		1" x 1/2"	5,800	6,264
128		1" x 3/4"	4,900	5,292
129	COMPRESSION PLUG / END CAP NÁP BÍT VẶN REN 	20	9,700	10,476
130		25	13,100	14,148
131		32	17,900	19,332
132		40	41,600	44,928
133		50	53,700	57,996
134		63	74,900	80,892
135		90	234,800	253,584